

Bản án số: 30/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 19-10-2017

V/v tranh chấp về chia tài sản trong
thời gian chung sống như vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán: 1. Ông Hoàng Kim Khánh
2. Ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2017/TLPT-HNGĐ, ngày 16-8-2017, về “Tranh chấp chia tài sản trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 161/2017/QĐ-PT ngày 12-9-2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2017/QĐ-PT ngày 27-9-2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2017/QĐ-PT ngày 09-10-2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Trần Thị Bích T - Luật sư Văn phòng luật sư M, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T - sinh năm 1976, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị T: Ông Phạm Hàn L - Luật sư Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Phạm Thị S; Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.
- Bà Phạm Thị T1; Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.
- Ông Phan Ngọc Đ; Địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị T1 và ông Phan Ngọc Đ: Bà Phạm Thị G; địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị T, là bị đơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có nội dung như sau:

Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999, nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2014, giữa ông T và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T không quan tâm, chăm sóc cho chồng, nên hai bên đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xích mích nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn được nên ông T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông T với bà Phạm Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà T có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 08-6-2000. Nguyên vọng của ông T là được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông T và bà T tạo lập được các tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 1.620m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11-2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T; diện tích đất 1.220m², thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T; diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T. Các diện tích đất nêu trên do ông T và bà T tạo lập được trong thời kỳ sống chung với nhau. Ông T có nguyện vọng được nhận diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014;

- 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích 2.400m² đất riêng của bà Phạm Thị T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất này, mà chỉ yêu cầu chia giá trị các trụ tiêu trên đất. Về trị giá 70 trụ tiêu, ông T và bà T tự nguyện thỏa thuận với nhau có trị giá 35.000.000 đồng và giao cho bà T sở hữu, sử dụng, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông T ½ giá trị;

- 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model trị giá 50.000.000 đồng đề nghị Tòa án chia đôi về giá trị.

- Ngoài ra, vụ mùa năm 2015-2016 và vụ mùa 2016-2017, bà T là người trực tiếp đầu tư và thu hoạch sản lượng tiêu trên diện tích đất chung, nên ông T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tính chi phí đầu tư để khấu trừ vào sản lượng tiêu thu được. Sau khi khấu trừ yêu cầu bà T chia cho ông T sản lượng tiêu thu được của hai vụ mùa.

- Về công nợ: Ông T và bà T có cho bà Phạm Thị N vay số tiền 50.000.000 đồng; bà Châu Thị N vay 50.000.000 đồng; cho bà Trương Thị Kim T vay 70.000.000 đồng. Số tiền này những người nêu trên hiện chưa thanh toán. Những khoản nợ cho người khác vay này ông T đã làm đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các khoản nợ bà T kê khai, ý kiến của ông T như sau: ông T đồng ý có nợ Hội phụ nữ thôn C số tiền 6.500.000 đồng gốc và 494.000 đồng lãi suất; nợ bà Võ Thị D số tiền 12.402.000 đồng; nợ tiền khoan giếng của ông Đường Văn N là 29.380.000 đồng. Số nợ này ông T thừa nhận và bà T đã đứng ra trả nợ nên ông T đồng ý hoàn trả lại cho bà T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ đã trả là 24.388.000 đồng.

Đối với số nợ bà T khai là: còn nợ bà Phạm Thị T1 02 cây vàng; nợ bà Phạm Thị S 01 cây vàng; nợ ông Phan Ngọc Đ 80.000.000 đồng. Ông T xác định ông không vay và không biết về số nợ này, ông T xác nhận có vay của bà T1 01 cây vàng và bà S 05 chỉ vàng 9999 nhưng vay vào năm 2007 và đã trả hết số vàng này vào năm 2010, nên không đồng ý trả nợ.

Ý kiến trình bày của bị đơn bà Phạm Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có nội dung như sau:

Bà T và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng kể từ năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, việc ông T cho rằng bà T không quan tâm chăm sóc ông là không đúng. Nay ông T làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng, thì bà T cũng đồng ý và đề nghị Tòa án không công nhận bà T với ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T xác định trong thời kỳ chung sống bà và ông T chỉ tạo lập một số tài sản chung gồm: Diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15/01/2014 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T; 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model, biển kiểm soát 47S1-xxxxx; 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất riêng 2.400m² của bà T, số trụ tiêu này bà T là người bỏ công sức nhiều hơn ông T nên đề nghị Tòa án xem xét khi phân chia, bà T và ông T tự nguyện thỏa thuận với nhau 70 trụ tiêu này trị giá 35.000.000 đồng; về sản lượng tiêu thu được vụ mùa 2015-2016 thực tế chỉ thu được là 900kg nhưng công sức, chi phí đầu tư chăm sóc vụ mùa 2015-2016 là 80.000.000 đồng, vụ mùa năm

2016-2017 thu hoạch được khoảng 600kg nhưng công đầu tư chăm sóc là 120.000.000 đồng.

Về tài sản riêng của bà T gồm: Diện tích đất 1.620m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11-2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T và diện tích đất 1.220m², thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T. Các diện tích đất này do bố bà T là ông Phạm K mua của bà Trương Thị Kim T vào năm 1998 (trước khi bà T và ông T chung sống với nhau) và ông K đã cho bà T, khi cho chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ. Sau khi bà T và ông T chung sống thì bà T đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của bà T và ông T. Việc có tên ông T là do lúc kê khai cấp quyền sử dụng đất chính quyền địa phương yêu cầu kê khai tên của 02 vợ chồng nên mới có tên ông T, bà T là người đi kê khai cấp giấy chứng nhận. Bà T xác định đây là tài sản riêng của bà, nên không đồng ý chia 02 tài sản này cho ông T.

Về nợ chung: Trong thời gian sống chung, bà T và ông T có vay nợ những khoản tiền sau: Nợ hội phụ nữ thôn C số tiền 6.500.000 đồng gốc và 494.000 đồng tiền nợ lãi; nợ bà Võ Thị D, trú tại thôn C số tiền 12.402.000 đồng; nợ ông Đường Văn N số tiền khoan giếng là 29.380.000 đồng; nợ bà Phạm Thị T1 02 cây vàng 9999; nợ bà Phạm Thị S 01 cây vàng 9999. Khi vay của bà T1 và bà S, do là chị em ruột của bà T nên không có giấy tờ vay mượn, chỉ ghi vào sổ theo dõi và vay vào tháng 4-2012; nợ ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ Hội phụ nữ thôn C, nợ bà D và nợ ông N, thì bà T đã trả xong bằng tiền riêng của mình, còn các khoản nợ còn lại đến nay vẫn chưa trả. Các khoản vay này đều vay về để phục vụ cho việc sinh hoạt, làm kinh tế gia đình, nên bà T yêu cầu ông T phải cùng có trách nhiệm trả các khoản vay này.

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị S và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:

Bà Phạm Thị S là chị ruột của bà Phạm Thị T, vào tháng 4-2012, bà S có cho vợ chồng ông T, bà T vay 01 cây vàng 9999, mục đích vay là để ông T, bà T trả tiền mua lô đất diện tích 3.295m², do là chị em với nhau nên khi vay, hai bên không có lập giấy tờ vay nợ mà chỉ ghi vào sổ theo dõi với nhau. Đến nay ông T và bà T vẫn chưa trả số vàng đã vay. Bà S yêu cầu ông T và bà T trả lại số vàng đã vay, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:

Bà Phạm Thị T1 là em ruột của bà Phạm Thị T, vào tháng 4-2012, bà T1 có cho vợ chồng ông T, bà T vay 02 cây vàng 9999, mục đích vay là để ông T, bà T trả tiền mua lô đất diện tích 3.295m², do là chị em với nhau nên khi vay không ghi

giấy tờ vay nợ mà chỉ ghi vào sổ theo dõi với nhau. Đến nay ông T, bà T chưa trả số vàng đã vay. Bà T1 yêu cầu ông T và bà T trả số vàng này, ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc Đ và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:

Ông Phan Ngọc Đ có quan hệ quen biết với bà Phạm Thị T, ngày 10-4-2015, ông Đ có cho bà T vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 10.000 đồng/1 triệu/1 tháng, thời hạn trả vào 10-4-2016. Về lãi suất bà T đã trả hết lãi đến tháng 4-2016 với số tiền 9.600.000 đồng. Khi vay bà T nói vay về làm ăn, còn sau đó bà T dùng số tiền này làm việc gì thì ông Đ không biết, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông T và bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền 80.000.000 đồng đã vay, không yêu cầu lãi suất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 26-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 27; Điều 37; Điều 45; khoản 1 Điều 53; Điều 59, 60, 62, 81 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 213, 219, 224, 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị S và ông Phan Ngọc Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T - Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T là vợ chồng.

- **Về con chung:** Xử giao con chung Nguyễn Văn H, sinh ngày 08-6-2000 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn T được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

2. Về tài sản chung:

* Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T tọa lạc tại thôn C, xã C, huyện E. Có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn T; phía Tây giáp đường lộ; phía Nam giáp đất ông Nguyễn T; phía Bắc giáp đất bà Phạm Thị D và ông H. Và sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 150 trụ tiêu trồng năm 2008; 150 cây keo sống trồng làm trụ; 190 trụ tiêu; 190 cây keo sống làm trụ; 01 giếng khoan sâu 80 mét.

* Giao cho bà Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Diện tích đất 1.620m², thửa số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11-2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đất bà Bùi Thị Đ; phía Nam giáp thửa 240; phía Bắc giáp đất ông T1. Trên đất có các tài sản: 86 cây cà phê; 05 cây xoan dâu; 55 cây núc nác; 155 cây muồng.

- Diện tích đất 1.220m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.120m² đất trồng cây lâu năm), thửa số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đường liên thôn; phía Nam giáp đất bà Trương Thị Kim T; phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ. Trên đất có các tài sản: 11 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2015; 53 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2009; 01 giếng khoan sâu 68 mét.

- 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất 2.400m² của bà T.

- 01 xe máy Honda hiệu SH Model biển kiểm soát 47S1-xxxxx.

- Được quản lý, sử dụng định đoạt sản lượng tiêu đã thu hoạch vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017 là 143.717.500 đồng (sau khi trừ chi phí đầu tư 02 vụ mùa số tiền 135.000.000 đồng).

Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T số tiền 81.770.000 đồng (Tám mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Như vậy, tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn T được chia là 272.770.000đ. Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị T được chia là 293.250.000đ.

3. Về công nợ:

- Ghi nhận việc bà Phạm Thị T đã trả nợ cho Hội phụ nữ thôn C, bà Võ Thị D và ông Đường Văn N số tiền 48.776.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị T số tiền 24.388.000 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999.

- Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999; trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về số nợ của bà Trương Thị Kim T, bà Châu Thị N, bà Phạm Thị N.

4. Về chi phí định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 4.000.000 đồng và bà Phạm Thị T phải chịu 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản được khấu trừ số tiền 8.000.000 đồng ông Nguyễn Văn T đã nộp chi phí định giá tài sản và số số tiền 3.000.000 đồng bà Phạm Thị T đã nộp chi phí định giá tài sản theo biên lai thu tiền của Tòa án nhân dân huyện EaKar. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán chi phí định giá tài sản cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.000.000 đồng. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.000.000 đồng và bà Phạm Thị T số tiền 1.000.000 đồng đã nộp tạm ứng chi phí định giá còn lại theo biên lai thu tạm ứng chi phí định giá của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 200.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2014/0036256 ngày 29-02-2016 và 7.497.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2014/0036257 ngày 29-02-2016 và 3.563.000 đồng theo biên lai số AA/2014/0036524 ngày 07-9-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.065.375 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí còn lại theo các biên lai nêu trên.

Bà Phạm Thị T phải chịu 11.093.000 (*Mười một triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0036485 ngày 12-7-2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Bà Phạm Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T1 số tiền 1.785.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0036482 ngày 12-7-2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Bà Phạm Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà S số tiền 893.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0036483 ngày 12-7-2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06-7-2017, bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Về sản lượng tiêu 02 vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017, bản án sơ thẩm chia cho ông T hưởng $\frac{1}{2}$ sản lượng là không đúng, bởi vì trong thời gian này ông T đã bỏ nhà đi, toàn bộ việc chăm sóc và đầu tư vào rẫy do một mình bà T đảm nhiệm nên bà T phải được hưởng toàn bộ sản lượng tiêu thu được; Về trị giá của 70 trụ tiêu là 35.000.000đ, án sơ thẩm chia tỷ lệ 6/4 (bà T 6 phần và ông T 4 phần) là không đúng, bà T yêu cầu chia bà được hưởng 90% trị giá tài sản còn ông T hưởng 10%;

Do điều kiện sức khỏe của ông T không lao động, sản xuất được, nên bà T có nguyện vọng được nhận toàn bộ diện tích đất, cụ thể xin nhận lô đất đã chia cho ông T và bù chênh lệch về tài sản cho ông T, trường hợp ông T đề nghị chia đất thì phải có trách nhiệm cùng với bà T trả các khoản nợ là 03 cây vàng và số tiền 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Phạm Thị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Về phần tài sản là giá trị của 70 trụ tiêu là 35.000.000 đồng, bà T có công chăm sóc nhiều hơn, nên án sơ thẩm đã chia cho bà T phần nhiều hơn là 60% và chia cho ông T hưởng 40% giá trị, là phù hợp; Đối với phần tài sản là sản lượng tiêu thu được của vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017, thì bản án sơ thẩm đã trừ đi chi phí đầu tư, chăm sóc của hai vụ mùa là 135.000.000 đồng, phần còn lại chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị là phù hợp; bà T cho rằng ông T bị bệnh về mắt, không lao động, sản xuất được, bà yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất, nhưng ông T vẫn yêu cầu nhận tài sản là đất, không đồng ý nhận tiền và án sơ thẩm giao cho ông T 01 thửa đất và giao cho bà T 02 thửa đất là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T và giữ nguyên bản án sơ thẩm

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đối với các yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về nội dung kháng cáo phần sản lượng tiêu 02 vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017, bà T cho rằng bản án sơ thẩm chia cho ông T hưởng $\frac{1}{2}$ sản lượng là không đúng, vì trong thời gian này ông T đã bỏ nhà đi, toàn bộ việc chăm sóc và đầu tư vào rẫy do bà T đảm nhiệm, bà T không đồng ý chia cho ông T. Xét thấy: Sản lượng tiêu đã thu hoạch của vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017 có trị giá là 278.717.500 đồng, đây là sản phẩm, hoa lợi thu được trên diện tích đất là tài sản chung của ông T và bà T; cả bà T và ông T đều thừa nhận vụ 02 vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017, thì bà T là người trực tiếp đầu tư, chăm sóc, thu hoạch và quản lý sản phẩm thu được; toàn bộ chi phí đầu tư, chăm sóc của 02 vụ mùa theo thỏa thuận của hai bên và theo định giá là 135.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí đầu tư, chăm sóc là 135.000.000 đồng, phần trị giá sản phẩm còn lại là 143.717.500 đồng, đây là tài sản chung, nên cả ông T và bà T sẽ được hưởng và có quyền sở hữu ngang nhau đối với phần tài sản chung này. Bản án sơ thẩm đã trừ đi chi phí đầu tư, chăm sóc là 135.000.000 đồng và chia đôi số tiền còn lại 143.717.500 đồng,

ông T và bà T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản này là đúng đắn. Do đó yêu cầu kháng cáo về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo trị giá của 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất 2.400m² của bà T. Bà T cho rằng bà là người trực tiếp chăm sóc từ tháng 10-2015 cho đến nay, còn ông T không có bỏ công sức chăm sóc, nên án sơ thẩm theo chia tỷ lệ bà được hưởng 60% giá trị tài sản này, còn ông T hưởng 40% là không đúng, bà chỉ đồng ý chia cho ông T 10% giá trị tài sản. Xét thấy: Ông T và bà T đã tự nguyện thỏa thuận giá trị của 70 trụ tiêu là 35.000.000đ, đây là tài sản chung do hai bên tạo lập được trong thời gian sống chung, tuy nhiên bà T là người có công sức đóng góp nhiều đối với phần tài sản này, trực tiếp chăm sóc vườn tiêu từ khi ông T bỏ nhà đi (từ tháng 10-2015 cho đến nay), nên việc cấp sơ thẩm đã chia cho bà T 60% giá trị tài sản số tiền 21.000.000 đồng và chia cho ông T hưởng 40% tài sản số tiền 14.000.000 đồng, là chưa phù hợp. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T về phần chia tài sản chung này, chia cho bà T được hưởng 80% giá trị tài sản là 28.000.000 đồng, còn ông T được hưởng 20% giá trị là 7.000.000 đồng, là phù hợp.

[3] Về nội dung kháng cáo của bà T có nguyện vọng được nhận tài sản là toàn bộ diện tích đất và sẽ bù chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông T. Xét thấy, yêu cầu này của bà T là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Bà T và ông T có tài sản là 03 lô đất sản xuất, có diện tích lần lượt là 3.295m², 1.620m² và 1.220m², bản án sơ thẩm đã chia hiện vật giao cho bà T 02 lô đất, trong khi ông T hiện nay không có chỗ ở và làm nghề nông, có nguyện vọng xin được nhận 01 lô đất để ổn định cuộc sống và bản án sơ thẩm đã giao cho ông T lô đất có diện tích 3.295m², là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bà T về yêu cầu này là không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, do chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị T về chia giá trị tài sản là 70 trụ tiêu, nên nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch và phần giá trị tài sản chung chia cho ông T và bà T và có sự thay đổi, cụ thể: Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 74.770.000 đồng, được khấu trừ số tiền mà ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T là 24.388.000 đồng (đây là khoản tiền mà bà T đã tự đứng ra trả khoản nợ chung cho Hội phụ nữ thôn C, bà Võ Thị D và ông Đường Văn N số tiền 48.776.000đ), bà T còn phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông T là 50.382.000 đồng; tổng trị tài sản ông Nguyễn Văn T được chia là 265.770.000 đồng và tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị T được chia là 300.250.000 đồng.

[4] Đối với kháng cáo của bà T về việc yêu cầu ông T cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ, cụ thể: Trả cho bà bà Phạm Thị T 02 cây vàng 9999; trả cho bà Phạm Thị S 01 cây vàng 9999 và trả cho ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng. Xét thấy: Các khoản nợ này bà T là người trực tiếp đứng ra vay, theo bà T xác định khoản nợ 03 cây vàng vay để mua đất rẫy, nhưng ông T không chấp nhận số nợ này, trong khi bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là nợ chung. Ông T chỉ thừa nhận có vay của bà Phạm Thị T 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và đã trả hết nợ, nhưng ông T cũng không cung cấp

được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ, nên có căn cứ xác định là ông T và bà T còn nợ bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999. Do đó, bản án sơ thẩm đã tuyên: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999; buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999; trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và trả cho ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng, là có căn cứ và đúng đắn. Do đó nội dung kháng cáo của bà T yêu cầu ông T phải có trách nhiệm đối với toàn bộ số nợ, là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên về phần nghĩa vụ cùng trả nợ chung cho bà T1 và bà S, bản án sơ thẩm không xác định phần nghĩa vụ trả nợ của mỗi người là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần xác định lại, theo đó: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 05 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 05 chỉ vàng 9999; buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Do giá trị tài sản được chia có thay đổi nên phần án phí dân sự sơ thẩm mà các bên phải chịu được tính toán lại, cụ thể: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia là $265.770.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.285.000 \text{ đồng}$ và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ 7,5 chỉ vàng cho bà T1 và bà S là: $(7,5 \text{ chỉ vàng} \times 3.618.000\text{đ/chỉ}) \times 5\% = 1.356.750 \text{ đồng}$ (giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 36.180.000đ/01 cây), tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là 14.641.750 đồng, tuy nhiên ông Nguyễn Văn T có đơn xin miễn giảm án phí, đã được Chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh khó khăn nên cần xét miễn giảm cho ông T 50% án phí sơ thẩm. Như vậy, ông T còn phải nộp 7.320.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia là $300.250.000\text{đ} \times 5\% = 15.012.500 \text{ đồng}$ và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ 2,25 cây vàng cho bà T1, bà S và trả 80.000.000 đồng cho ông Đ là: $(2,25 \text{ cây vàng} \times 36.180.000\text{đ/01 cây} + 80.000.000\text{đ}) \times 5\% = 8.070.250 \text{ đồng}$, tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm bà T phải chịu là 23.082.750 đồng, tuy nhiên bà Nguyễn Thị T có đơn xin miễn giảm án phí, đã được Chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh khó khăn nên xét miễn giảm cho bà T 50% án phí sơ thẩm. Như vậy, bà T còn phải nộp 11.541.375 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với phần án phí sơ thẩm, thì các đương sự phải chịu án phí riêng biệt theo từng khoản về phần tài sản được chia và phần nghĩa vụ trả nợ, nhưng bản án sơ thẩm lại cộng phần giá trị tài sản được chia với phần nghĩa vụ trả nợ thành khoản chung để xác định tổng giá trị tính án phí là không đúng quy định, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều, 219, Điều 224, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

[1] Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng tài sản là diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E ngày 15-01-2014 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T, đất tọa lạc tại thôn C, xã C, huyện E, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn T; phía Tây giáp đường lộ; phía Nam giáp đất ông Nguyễn T; phía Bắc giáp đất bà Phạm Thị D và ông H. Và sở hữu, sử dụng các tài sản trên đất gồm: 150 trụ tiêu trồng năm 2008; 150 cây keo sống trồng làm trụ; 190 trụ tiêu; 190 cây keo sống làm trụ; 01 giếng khoan sâu 80 mét. Đất và tài sản trên đất có trị giá là 191.000.000 đồng.

Giao cho bà Phạm Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản các tài sản gồm:

- Diện tích đất 1.620m², thửa số 23, tờ bản đồ số 26, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11-2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đất bà Bùi Thị Đ; phía Nam giáp thửa 240; phía Bắc giáp đất ông T1. Trên đất có các tài sản: 86 cây cà phê; 05 cây xoan dâu; 55 cây núc nác; 155 cây muồng;

- Diện tích đất 1.220m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.120m² đất trồng cây lâu năm), thửa số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đường liên thôn; phía Nam giáp đất bà Trương Thị Kim T; phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ. Trên đất có các tài sản: 11 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2015; 53 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2009; 01 giếng khoan sâu 68 mét;

- 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích 2.400m² của bà T và 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model biển kiểm soát 47S1-xxxxx;

- Bà T được quản lý, sử dụng định đoạt sản lượng tiêu đã thu hoạch vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017 trị giá là 143.717.500 đồng (là trị giá sản lượng tiêu còn lại sau khi đã trừ chi phí đầu tư 02 vụ mùa số tiền 135.000.000 đồng).

Tổng cộng tài sản giao cho bà T có giá trị là 375.020.000 đồng.

Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T số tiền 74.770.000 đồng, được khấu trừ số tiền mà ông T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T là 24.388.000 đồng (là khoản tiền mà bà T đã tự đứng ra trả khoản nợ chung cho Hội phụ nữ thôn C, bà Võ Thị D và ông Đường Văn N số tiền 48.776.000đ), bà T còn phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông T số tiền là 50.382.000 đồng (năm mươi triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng). Như vậy, tổng trị giá tài sản ông Nguyễn Văn T được chia là 265.770.000 đồng và tổng trị giá tài sản bà Phạm Thị T được chia là 300.250.000 đồng.

[2] Về công nợ:

- Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 05 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 05 chỉ vàng 9999; buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999.

- Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999, trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và trả cho ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án huyện E theo biên lai thu số AA/2014/0036256 ngày 29-02-2016; ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ là 7.320.875 đồng, được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2014/0036257 ngày 29-02-2016 và 3.563.000 đồng theo biên lai số AA/2014/0036524 ngày 07-9-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.242.125 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) án phí còn lại theo các biên lai nêu trên; bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ 11.541.375 đồng (mười một triệu năm trăm bốn mươi một nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo Biên lai thu số AA/2016/0002900 ngày 12 tháng 7 năm 2017.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Công Bình